|  |  |
| --- | --- |
|  UBND TỈNH SƠN LA | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |  |  |  |  |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)*

**Tên ngành, nghề:** Lâm nghiệp

**Mã ngành, nghề:** 6620201

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Lâm Nghiệp, trình độ cao đẳng nhằm đào tạo cán bộ kỹ thuật Lâm nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp về lâm nghiệp.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**\* Về kiến thức:**

- Trình bày được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;

- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;

- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;

- Trình bày được kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;

- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;

- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

**\* Về kỹ năng:**

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp;

- Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;

- Thực hiện được các công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;

- Lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;

- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp;

- Điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ, đội; giám sát kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên;

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;

- Áp dụng đúng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

**\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định;

- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý rừng; Bảo vệ rừng; Phát triển rừng; Sử dụng rừng; Chế biến lâm sản; Thương mại lâm sản; Lâm nghiệp đô thị; Sản xuất vườn ươm; Trồng và chăm sóc rừng; Cộng tác viên khuyến nông lâm.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học: 34

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 90 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung: 495 giờ

- Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: 1860 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 606 giờ

- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1663 giờ; Kiểm tra: 86 giờ

**3. Nội dung chương trình**

| **Mã môn học** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận** | **Kiểm tra** |
|
| **I. Các môn học chung** | **25** | **495** | **213** | **255** | **27** |
| MH 01 | Giáo dục chính trị | 4 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH 04 | GDQP&AN | 4 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH 06 | Tiếng Anh | 6 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| MH 07 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 08 | Khởi tạo doanh nghiệp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| **II. Các môn học cơ sở, chuyên môn** | **65** | **1860** | **393** | **1408** | **59** |
| **II.1. Các môn học cơ sở** | **8** | **165** | **71** | **86** | **8** |
| MH 09 | Sinh thái rừng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 10 | Thực vật rừng | 4 | 105 | 15 | 86 | 4 |
| MH 11 | Động vật rừng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| **II.2. Các môn học chuyên môn** | **40** | **1395** | **126** | **1235** | **34** |
| MH 12 | Giống cây rừng | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| MH 13 | Quy hoạch lâm nghiệp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 14 | Côn trùng rừng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 15 | Bệnh cây rừng | 2 | 60 | 0 | 58 | 2 |
| MH 16 | Đa dạng sinh học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 17 | Khai thác và vận chuyển lâm sản | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MH 18 | Pháp luật lâm nghiệp | 2 | 60 | 0 | 58 | 2 |
| MH 19 | Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp | 2 | 60 | 0 | 58 | 2 |
| MH 20 | Thực tập cơ sở: | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
|  - *Sinh thái rừng* |
|  *- Thực vật rừng* |
|  *- Động vật rừng* |
| MH 21 | Thực tập chuyên môn 1: | 2 | 90 | 0 | 88 | 2 |
|  *- Trồng rừng* |
|  *- Giống cây rừng* |
| MH 22 | Thực tập chuyên môn 2: | 2 | 90 | 0 | 88 | 2 |
|  *- Điều tra rừng* |
|  *- Quy hoạch rừng* |
| MH 23 | Thực tập chuyên môn 3: | 2 | 90 | 0 | 88 | 2 |
|  *- Côn trùng rừng* |
|  *- Bệnh cây rừng* |
| MH 24 | Thực tập chuyên môn 4:  | 2 | 90 | 0 | 88 | 2 |
|  *- Đa dạng sinh học* |
| MH 25 | Thực tập chuyên môn 5: | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
|  *- Khai thác và vận chuyển lâm sản* |
|  *- Pháp luật lâm nghiệp* |
| MH 26 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 270 | 0 |
| **II.3. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp** | **5** | **120** | **28** | **87** | **5** |
| MH 27 | Trồng rừng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 28 | Điều tra rừng | 3 | 90 | 0 | 87 | 3 |
| **II.4. Các môn học tự chọn** | **12** | **180** | **168** | **0** | **12** |
| *(Chọn 2 trong 3 hướng chuyên ngành sau)* |
| ***Chuyên ngành: Lâm nghiệp*** |
| MH 29 | Lâm học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 30 | Kỹ thuật gây trồng tre trúc | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 31 | Nông lâm kết hợp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| ***Chuyên ngành: Quản lí tài nguyên rừng*** |
| MH 32 | Kỹ thuật phòng trừ sâu hại | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 33 | Bảo tồn động vật hoang dã | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 34 | Bảo tồn thực vật rừng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| ***Chuyên ngành: Kinh tế lâm nghiệp*** |
| MH 35 | Lập và quản lí dự án | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 36 | Maketing căn bản | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 37 | Quản trị doanh nghiệp | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| **Tổng cộng:** | **90** | **2355** | **606** | **1663** | **86** |

**4.Kế hoạch giảng dạy**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1****25(17,8)** |  | **Học kỳ 2****14(7,7)** |  | **Học kỳ 3****14(7,7)** |  | **Học kỳ 4****13(2,11)** |  | **Học kỳ 5****14(8,6)** |  | **Học kỳ 6****10(4,6)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| GD Chính trị4(3,1) |  | Sinh thái rừng2(2,0) |  | Trồng rừng2(2,0) |  | Giống cây rừng3(0,3) |  | TT chuyên môn 42(0,2) |  | TC môn 52(2,0) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Pháp luật2(2,0) |  | Thực vật rừng4(1,3) |  | Điều tra rừng3(0,3) |  | Côn trùng rừng2(2,0) |  | TT chuyên môn 54(0,4) |  | TC môn 62(2,0) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| GD thể chất2(0,2) |  | Động vật rừng2(2,0) |  | Quy hoạch lâm nghiệp2(2,0) |  | Bệnh cây rừng2(0,2) |  | TC môn 12(2,0) |  | Thực tập tốt nghiệp6(0,6) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kỹ năng GT2(2,0) |  | Đa dạng sinh học2(2,0) |  | Khai thác và vận chuyển lâm sản3(3,0) |  | Pháp luật lâm nghiệp2(0,2) |  | TC môn 22(2,0) |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tin học3(1,2) |  | Thực tập cơ sở4(0,4) |  | TT chuyên môn 12(0,2) |  | Xử lý TKTH trong lâm nghiệp2(0,2) |  | TC môn 32(2,0) |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiếng Anh6(4,2) |  |  |  | TT chuyên môn 22(0,2) |  | TT chuyên môn 32(0,2) |  | TC môn 42(2,0) |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khởi tạo DN2(2,0) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| GDQP – An ninh4(3,1) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

 **5.1.** Thực hiện các môn học trong chương trình đào tạo

- Các môn học chung bắt buộc: các khoa, bộ môn tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

- Chọn chuyên ngành và các môn tự chọn: Các khoa, bộ môn, CVHT-GVCN hướng dẫn HSSV chọn chuyên ngành phù hợp với bản thân, kèm theo các môn học theo hướng chuyên ngành đảm bảo đủ tối thiểu số tín chỉ quy định.

- Chọn các môn học thay thế: HSSV có thể lựa chọn các môn học thay thế quy định trong các môn học tự chọn của chương trình nhưng phải đảm bảo theo hướng chuyên ngành và có số tín chỉ không ít hơn số tín chỉ của môn học đã học;

- Thứ tự lựa chọn các môn học phải đảm bảo các môn học trước, các môn học tiên quyết quy định trong chương trình;

- Đảm bảo số tín chỉ tối thiểu và tối đa đối với từng trạng thái của HSSV trong thời điểm đăng ký môn học.

**5.2** Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực hành thực tập tại phòng thực hành, tại các địa điểm thực tế vào thời điểm cuối khóa và thực tập nghề nghiệp;

- Học tập chính trị đầu khoá; Học tập về Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Tham gia phong trào Thanh niên tình nguyện; Kỹ năng tìm việc làm;

- Tổ chức các diễn đàn Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính;

- Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

**5.3.** Phương pháp giảng dạy

- Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp nhắm phát huy tính tích cực, chủ động của người học, trên cơ sở phát triển vốn kiến thức, kỹ năng mà người học đã tích lũy được. Khuyến khích giảng viên áp dụng các PPGD sáng tạo phát huy năng lực của cá nhân và nhóm, cần kết hợp giữa giao nhiệm vụ chuẩn bị ở nhà với giải đáp, truyền thụ các kiến thức mới trọng tâm trên lớp, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kiến thức mới với củng cố, hệ thống hóa kiến thức. Thông qua các hình thức kiểm tra thường xuyên, định kỳ để phát hiện, bổ sung kiến thức thiếu cho người học.

- Giảng viên cần tạo môi trường học tập phù hợp với từng loại hình bài dạy, khuyến khích người học phát huy tối đã khả năng của cá nhân, đồng thời tạo cơ hội để phát triển năng lực tổ chức và hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Giảng viên cần cụ thể việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy trong kế họach bài học (giáo án).

- Đầu mỗi năm học khoa, bộ môn tổ chức cho giảng viên đăng ký các PPGD sẽ áp dụng trong năm học đối với từng môn học được phân công giảng dạy. Trên cơ sở phân công của bộ môn, giảng viên đăng ký đổi mới PPGD với bộ môn và khoa trong đó cần cụ thời điểm đăng ký và thực hiện cải tiến PPGD trong năm học.

**5.4.** Hướng dẫn phương pháp đánh giá môn học

 5.4.1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

 - Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

 - Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

 5.4.2. Thi kết thúc môn học

 - Cuối mỗi học kỳ nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính;

 - Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hàng năm khoa, bộ môn tổng hợp hình thức thi kết thúc môn học trình Hiệu trưởng phê duyệt thông qua phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

 - Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác được quy định trong chương trình chi tiết môn học;

- Nội dung thi hết môn học phải đảm bảo đánh giá người học đạt hay không đạt chuẩn đầu ra của môn học, đồng thời phân loại được người học. Giảng viên quy định rõ về mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học đối với từng môn học trong đề cương môn học.

- Môn học được đánh giá là đạt yêu cầu nếu điểm môn học đạt từ 4 trở lên theo thang điểm 10 tương ứng với điểm D theo thang điểm 4.

**5.5.** Điều kiện được công nhận tốt nghiệp

 Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

 - Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;

 - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

- Hoàn thành môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất theo quy định;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

- Người học được công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành.

**5.6.** Việc cập nhật kiến thức, kỹ năng, khoa học công nghệ vào chương trình đào tạo

- Hàng năm khoa, bộ môn tổ chức cho người học tham gia các hoạt động thực hành, thực tế, thực tập tại cơ sở như các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã,…tổ chức lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng, nghiệm thu chương trình đào tạo.

- Giảng viên thực hiện việc cập nhật những tiến bộ của khoa học công nghệ trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng khác có cùng ngành, nghề đào tạo; lựa chọn, tham khảo chương trình đào tạo của một số trường đại học, cao đẳng trong khu vực và trên thế giới.

**5.7.** Các điều kiện đảm bảo chất lượng

(có phụ lục kèm theo: Trang thiết bị, nhà giáo, danh mục GTTL)

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA****HIỆU TRƯỞNG** |

*Phụ lục: Các điều kiện đảm bảo chất lượng tại tiểu mục 5.7, mục 5 hướng dẫn*

*sử dụng chương trình (đính kèm chương trình đào tạo).*

**1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

a) Cơ sở vật chất

 - Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01

 - Số phòng thực hành: 02

 b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thiết bị đào tạo** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| 1 | Bộ trang bị bảo hộ lao động *(Mỗi bộ bao gồm)* |  | 9 |
|  | - Ủng cao su | Đôi | 3 |
|  | - Găng tay cao su | Đôi | 3 |
|  | - Thảm cao su | Cái | 3 |
| 2 | Dụng cụ cứu thương *(Mỗi bộ bao gồm)* |  | 14 |
|  | - Tủ cứu thương | Cái | 2 |
|  | - Panh | Cái | 2 |
|  | - Kéo | Cái | 2 |
|  | - Bông băng | Túi | 2 |
|  | - Cồn sát trùng | Lọ | 2 |
|  | - Băng dính y tế | Cuộn | 2 |
|  | - Cáng cứu thương | Cái | 2 |
| 3 | Bộ bảo hộ lao động*(Mỗi bộ bao gồm)* |  | 15 |
|  | - Kính bảo hộ | Cái | 3 |
|  | - Khẩu trang than hoạt tính | Cái | 3 |
|  | - Găng tay bảo hộ | Đôi | 3 |
|  | - Quần áo bảo hộ | Bộ | 3 |
|  | - Mũ bảo hộ | Cái | 3 |
| 4 | Bộ Máy chiếu | Bộ | 01 |
| 5 | Phông chiếu | Cái | 01 |
| 6 | Bút chỉ laser Logitech R400 | Cái | 01 |
| 7 | Máy vi tính | Bộ | 01 |
| 8 | Bộ lưu điện | Bộ | 01 |
| 9 | Ổ cắm điện | Cái | 02 |
| 10 | Kéo cắt cành | Cái | 35 |
| 11 | Túi nilon | Kg | 50 |
| 12 | Lưới mờ | m2 | 1000 |
| 13 | Bẫy chuột | Cái | 35 |
| 14 | Tiêu bản(mô hình) hỉnh ảnh động vật rừng | Bộ | 01 |
| 15 | Quần áo pccc rừng | Bộ | 35 |
| 16 | Bàn dập lửa PCCCR | Cái | 35 |
| 17 | Kính hiển vi | Cái | 15 |
| 18 | Tiêu bản hoa, quả, hạt cây rừng | Bộ | 01 |
| 19 | Lưới đen | m2 | 1000 |
| 20 | Xô, chậu | Cái | 35 |
| 21 | Lọ thủy tinh có nắp đậy | Cái | 35 |
| 22 | Cuốc | Cái | 35 |
| 23 | Dao phát | Cái | 35 |
| 24 | Dao | Cái | 35 |
| 25 | Ô doa | Cái | 35 |
| 26 | Cưa | Cái | 35 |
| 27 | Lam kính | Cái | 70 |
| 28 | Kim tiêm | Cái | 35 |
| 29 | Vợt côn trùng | Cái | 35 |
| 30 | Kính lúp | Cái | 35 |
| 31 | Lamen | Cái | 70 |
| 32 | Chổi | Cái | 35 |
| 33 | Panh, kẹp | Cái | 35 |
| 34 | Bông thấm | Kg | 20 |
| 35 | Khay men | Cái | 35 |
| 36 | Xilanh nhựa, sắt | Cái | 35 |
| 37 | Tiêu bản côn trùng | Bộ | 01 |
| 38 | Dụng cụ bảo hộ lao động | Bộ | 35 |
| 39 | Búa chim | Cái | 35 |
| 40 | Xà beng | Cái | 35 |
| 41 | Thước dây | Cái | 35 |
| 42 | Giống cây | Cây | 1000 |
| 43 | Rìu | Cái | 35 |
| 44 | Cưa tay | Cái | 35 |
| 45 | Cây gỗ | Cây | 35 |
| 46 | Bảng đen | Cái | 01 |
| 47 | Bục giảng | Cái | 01 |
| 48 | Tiêu bản tươi lá thực vật | Bộ | 01 |
| 49 | Tiêu bản khô lá thực vật | Bộ | 01 |
| 50 | Bìa cứng | Cái | 35 |
| 51 | Thước đo cao Blummiess | Cái | 18 |
| 52 | Thước kẹp kính bằng gỗ | Cái | 18 |
| 53 | Ống nhòm đo khoảng cách Nikon Aculon AL11 | Cái | 18 |
| 54 | Máy bẫy ảnh TK40 | Cái | 18 |
| 55 | Máy bơm nổi 11HP S | Cái | 01 |
| 56 | Máy thổi gió EB4500 | Cái | 01 |
| 57 | Máy cắt thực bì BC2311LE | Cái | 01 |
| 58 | Bình phun nước chữa cháy và hóa chất đeo vai Zenoah NS2522 | Cái | 01 |
| 59 | Cân đồng hồ | Cái | 01 |
| 60 | Máy định vị cầm tay GPS Garmin GPSMAP 64 | Cái | 01 |
| 61 | La bàn cầm tay | Cái | 18 |
| 62 | Cân đồng hồ | Cái | 01 |
| 63 | Thước panme | Cái | 18 |
| 64 | Mẫu gỗ | Mẫu | 35 |

**2. Nhà giáo**

a) Tổng số nhà giáo của ngành, nghề: 31

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 1.1

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Trình độ kỹ năng nghề** | **Môn học được phân công giảng dạy** |
| **A. Giáo viên môn chung** |
| 1 | Đào Thị Bích Thu | Thạc sĩ | Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP |  | Pháp luật |
| 2 | Trần Thị Ánh Nguyệt | Thạc sĩ |  | GD Chính trị |
| 3 | Nguyễn Thị Thúy | Thạc sĩ |  | Tiếng Anh |
| 4 | Hoàng Văn Quỳnh | Thạc sỹ  |  | Tin học |
| 5 | Vũ Ngọc Anh | Thạc sĩ |  | Giáo dục thể chất |
| 6 | Lương Văn Sơn | Thạc sỹ  |  | Giáo dục quốc phòng – an ninh |
| 7 | Đinh Thị Hoài | Thạc sĩ |  | Kỹ năng giao tiếp  |
| 8 | Lò Ngọc Nga | Thạc sĩ  |  | Khởi tạo doanh nghiệp |
| **B. Giáo viên chuyên môn** |  |  |
| 9 | Nguyễn Văn Đại | Ths. Lâm học |  | Trồng rừng |
| 10 | Nguyễn Văn Chuyên | Ths. Lâm học |  | Sinh thái rừng;Giống cây rừng |
| 11 | Bùi Thị Thanh | Ks. Lâm học |  | Lâm học |
| 12 | Lê Thị Hạnh | Ths. Lâm học |  | Kỹ thuật phòng trừ sâu hại |
| 13 | Tô Thị Hồng Gấm | Ks. Chế biến lâm sản |  | Khai thác và vận chuyển lâm sản |
| 14 | Hoàng Thị Nga | Ths. Công nghệ sinh học |  | Pháp luật lâm nghiệp;Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp |
| 15 | Chu Mạnh Tùng | Ks. Quản lí tài nguyên rừng |  | Bảo tồn động vật hoang dã; Bảo tồn thực vật rừng |
| 16 | Nguyễn Lương Thiện | Ths. Quản lí tài nguyên rừng |  | Thực vật rừngĐộng vật rừngĐa dạng sinh học |
| 17 | Vì Văn Toàn | Ths. Lâm học |  | Kỹ thuật gây trồng tre trúc |
| 18 | Hoàng Thị Hồng Nghiệp | Ts. Lâm học |  | Côn trùng rừngBệnh cây rừng |
| 19 | Nguyễn Hoài Bắc | Ths. Lâm học |  | Nông lâm kết hợp |
| 20 | Chu Văn Tiệp | Ths. Lâm học |  | Điều tra rừngQuy hoạch lâm nghiệp |
| 21 | Lê Anh Tuấn | Ths. Kinh tế |  | Quản trị doanh nghiệp |
| 22 | Vũ Văn Chính  | Ths. Kinh tế |  | Maketing căn bản |
| 23 | Lê Thị Vân Anh  | Ths. Kinh tế |  | Lập và quản lí dự án |

**3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình tài liệu giảng dạy**

a) Tên chương trình: Lâm nghiệp; Trình độ đào tạo: Cao đẳng; Thời gian đào tạo: 03 năm; Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy của ngành/nghề: Lâm nghiệp

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên môn học** | **Tên giáo trình** | **Tên tác giả** | **Nhà xuất bản** | **Năm XB** |
| **A** | **Các môn chung** |
| 1 | Giáo dục chính trị | Tài liệu dạy học môn Giáo dục chính trị | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 2 | Pháp luật | Tài liệu dạy học môn Pháp luật | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 3 | Giáo dục thể chất | Tài liệu dạy học môn GDTC | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 4 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh | Tài liệu dạy học môn GDQP-AN | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 5 | Tin học | Tài liệu dạy học môn Tin học | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 6 | Tiếng Anh | Tài liệu dạy học môn Tiếng Anh | Tập thể tác giả | Tổng cục GDNN | 2020 |
| 7 | Kỹ năng giao tiếp | Nhập môn khoa học giao tiếp | - Bùi Thị Xuân Mai | Lao động Xã hội | 2001 |
| Tâm lý học truyền thông và giao tiếp | - Nguyễn Thị Oanh | Đại học Mở Bán công TPHCM | 1995 |
| 8 | Khởi tạo doanh nghiệp | Giáo trình khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp | - Nguyễn Ngọc Huyền | ĐH Kinh tế quốc dân | 2011 |
| **B** | **Các môn chuyên môn** |
| 1 | Sinh thái rừng | Sinh thái rừng | PGS.TS Hoàng Kim Ngũ, GS.TS Phùng Ngọc Lan | Nông nghiệp | 2005 |
| 2 | Thực vật rừng | Thực vật rừng | Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyên | Nông nghiệp | 2000 |
| 3 | Động vật rừng | Giáo trình động vật rừng | Phạm Nhật, Đỗ Tước, Lê Mộng Chân | Trường ĐHLN | 1992 |
| 4 | Giống cây rừng | Giống cây rừng | GS.TS Lê Đình Khả, TS Dương Mộng Hùng | Nông nghiệp | 2003 |
| 5 | Quy hoạch lâm nghiệp | Quy hoạch lâm nghiệp | PTS Lê Sỹ Việt, PTS Trần Hữu Viên | Nông nghiệp | 1999 |
| 6 | Côn trùng rừng | Côn trùng rừng | Trần Công Loanh, Nguyễn Thế Nhã | Nông nghiệp  | 1997 |
| 7 | Bệnh cây rừng | Bệnh cây rừng | Trần Văn Mão | Nông nghiệp  | 1997 |
| 8 | Đa dạng sinh học | Bài giảng Đa dạng sinh học | Phạm Nhật | Trường ĐH Lâm Nghiệp | 2001 |
| 9 | Khai thác và vận chuyển lâm sản | Khai thác vận chuyển lâm sản | Trịnh Hữu Trọng, Nguyễn Kim, Ngô Văn Chính | Nông nghiệp | 2001 |
| 10 | Pháp luật lâm nghiệp | Giáo trình: Pháp luật lâm nghiệp | Nguyễn Hoàng Thủy | Trường Đại học Quảng Bình | 2017 |
| 11 | Xử lý thống kê toán học trong Lâm nghiệp | Phân tích thống kê trong lâm nghiệp | GS.TS Nguyễn Hải Tuất, GS.TS Vũ Tiến Hinh, PGS.TS Ngô Kim Khôi | Nông nghiệp | 2006 |
| 12 | Trồng rừng | Trồng rừng | PGS.PTS Ngô Quang Đê, PGS.PTS Nguyễn Hữu Vĩnh | Nông nghiệp | 1997 |
| 13 | Điều tra rừng | Điều tra rừng | GS.PTS Vũ Tiến Hinh (chủ biên), PTS Phạm Ngọc Giao | Nông nghiệp | 1997 |
| 14 | Lâm học | Lâm sinh học | Phùng Ngọc Lan | Nông nghiệp | 1986 |
| 15 | Kỹ thuật gây trồng tre trúc | Kỹ thuật gây trồng một số loại cây Lâm sản ngoài Gỗ | Nguyễn Viết Khoa | Nông Nghiệp | 2008 |
| Tre trúc (gây trồng và sử dụng) | GS.TS Ngô Quang Đê (chủ biên), Ths Lê Xuân Trường | Nghệ An | 2003 |
| 16 | Nông lâm kết hợp | Nông lâm kết hợp | Phạm Quang Vinh (Chủ biên), Phạm Xuân Hoàn, Kiều Trí Đức | Nông nghiệp | 2005 |
| 17 | Kỹ thuật phòng trừ sâu hại | Bài giảng kỹ thuật phòng trừ sâu hại | Nguyễn Thế Nhã, Trần Công Loanh | Trường ĐH Lâm nghiệp | 2002 |
| 18 | Bảo tồn động vật hoang dã | Bảo tồn và quản lý động vật hoang dã ở Việt Nam | Nguyễn Ngọc Bình và cộng sự | Chương trình hỗ trợ ngành lâm | 2004 |
| 19 | Bảo tồn thực vật rừng | Thực vật và đặc sản rừng | Nguyễn Thượng Hiền | Trường Đại học Lâm nghiệp Hà Nội | 2002 |
| 20 | Lập và quản lí dự án | Thiết lập và Thẩm định dự án đầu tư  | Phạm Thu Hà | Thống kê | 2005 |
| 21 | Maketing căn bản | Marketing căn bản | Vũ Thế Phú | Thống Kê | 2003 |
| 22 | Quản trị doanh nghiệp | Quản trị doanh nghiệp | GS.TS. Đồng Thị Thanh Phương  | Thống Kê | 2007 |

**KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC**

 **MÀ NGƯỜI HỌC ĐẠT ĐƯỢC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

**NGÀNH, NGHỀ: LÂM NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)*

 **1. Giới thiệu chung về ngành, nghề**

Lâm nghiệp trình độ cao đẳng là ngành, nghề bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sau tốt nghiệp có thể làm việc tại: Các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp về lâm nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lâm - nông nghiệp; các cơ quan có liên quan đến lâm nghiệp độ thị, các doanh nghiệp, dự án lâm nghiệp; các trang trại nông lâm nghiệp, các tổ chức khác có liên quan và tự tạo việc làm cho bản thân theo nghề đã học.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 2355 giờ tương đương 90 tín chỉ.

 **2. Kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp;

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;

- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;

- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;

- Trình bày được kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;

- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;

- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

 **3. Kỹ năng**

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp;

- Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;

- Thực hiện được các công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;

- Lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;

- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp;

- Điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ, đội; giám sát kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên;

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;

- Áp dụng đúng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

 **4. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định;

- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

 **5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý rừng; Bảo vệ rừng; Phát triển rừng; Sử dụng rừng; Chế biến lâm sản; Thương mại lâm sản; Lâm nghiệp đô thị; Sản xuất vườn ươm; Trồng và chăm sóc rừng; Cộng tác viên khuyến nông lâm.

 **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Lâm nghiệp, trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

 **7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế đã tham khảo**

 - Chương trình Lâm học trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

 - Chương trình Lâm sinh trường Đại học Tây Bắc.

 - Chường trình Lâm sinh trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.